TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 23/2019/DS-PT
Ngày: 20/03/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

NHÂNDANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga
Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Hà
Bà Lê Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên, tham gia phiên toà.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 79/2018/TLPT-DS ngày 28/12/2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST, ngày 13/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2019/QĐPT-DS, ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Trịnh Thị H - Sinh năm 1976
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị T - Sinh năm 1968
Ông Bùi Văn N - Sinh năm 1966
Cùng địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt 2 bên đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trịnh Thị H trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ giữa bà và bà Trịnh Thị T, ông Bùi Văn N là chỗ quen biết. Ngày 09/11/2015 bà T và ông N có vay bà số tiền 172.100.000đ, mục đích vay để làm ăn, thời hạn trả nợ từ 09/11/2015 đến 30/6/2016, hai bên có viết giấy vay tiền, không có thỏa thuận lãi suất.

Đến hạn trả nợ, bà T và ông N không trả. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị T, ông Bùi Văn N phải trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc là 172.100.000đ, không yêu cầu trả lãi xuất.

Theo đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 25/10/2018, bà Trịnh Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trịnh Thị T, ông Bùi Văn N phải trả lãi với khoản tiền vay trên là 0,6%/tháng.

Bà Trịnh Thị T và ông Bùi Văn N trình bày:

Ngày 09/9/2015 ông, bà có vay của bà Nguyễn Thị K – Thôn Tân Hưng, xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa số tiền 70.000.000đ. Trong thời gian vay tiền gia đình ông, bà ốm đau nên chưa có tiền trả gốc và lãi cho bà K. Theo bà K tiền cho ông bà vay là do bà đi vay của người khác chứ không phải tiền của bà K. Vì vậy, bà T nói cho bà gặp người cho bà K vay tiền để viết giấy khất nợ.

Chiều ngày 09/11/2015, bà K đưa vợ chồng ông bà xuống nhà bà H ở Làng Đầm, xã T, huyện X để viết giấy khất nợ, bà đã viết giấy vay tiền với bà H là 172.100.000đ, trong giấy vay tiền có ông, bà và bà H ký vào giấy, hẹn ngày trả nợ 30/6/2016. Thời gian đầu gia đình ông bà đã trả cho bà H được một ít tiền, thời gian sau gia đình gặp khó khăn nên không có tiền để trả nợ cho bà H.

Ngày 16/5/2016 bà đã trả nợ cho bà H 115.000.000đ, bà H đã nhận và viết giấy, nhưng ông bà chỉ giữ giấy phô tô, còn giấy tờ gốc thì bà H đang giữ. Số tiền còn lại do gia đình ông, bà đang gặp khó khăn nên chưa có để trả cho bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông bà phải trả số tiền 172.100.000đ và lãi suất 0,6%/tháng đối với số tiền trên, ông bà khẳng định đã trả cho bà H được 115.000.000đ, ông bà đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

Tại bản án án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc đã quyết định:

Áp dụng: Điều 463, Điều 465, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 470 BLDS năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị H. Buộc ông Bùi Văn N, bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ trả cho chị Trịnh Thị H số tiền gốc là

172.100.000đ (*Một trăm bảy mươi hai triệu một trăm nghìn đồng*) và số tiền lãi suất là 37.173.600đ (*Ba mươi bảy triệu một trăm bảy ba nghìn sáu trăm đồng*). Tổng cộng cả tiền gốc và lãi suất là 209.273.600đ (*Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm bảy ba nghìn sáu trăm đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp ông N, bà T chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 22/11/2018 bà Trịnh Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: không chấp nhận trả nợ như án sơ thẩm tuyên; ông, bà đã trả nợ cho bà H 115.000.000đ chưa được Tòa sơ thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm: không chấp nhận kháng cáo của bà T về việc ông bà đã trả nợ cho bà H 115.000.000đ, không chấp nhận yêu cầu tính lãi xuất của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo giấy vay tiền ngày 11/9/2015 (BL 08), thì bà T và ông N vay của bà H số tiền là 172.100.000đ, hẹn ngày 30/6/2016 sẽ trả, nếu không trả được thì trả bằng 100m^2 đất. Như vậy, theo giấy vay tiền này thì 2 bên không thỏa thuận lãi xuất. Mặt khác, theo Đơn khởi kiện của bà H (BL 01) chỉ yêu cầu bà T trả nợ 172.100.000đ, không yêu cầu trả lãi; theo lời khai của bà H và Biên bản hòa giải bà H cũng chỉ yêu cầu bà T trả nợ 172.100.000đ, không yêu cầu trả lãi. Tuy nhiên, ngày 25/10/2018, bà T bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi 0,6%/tháng (BL 54), là ngày Tòa sơ thẩm đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo yêu cầu của bà H khởi kiện trả nợ gốc 172.100.000đ. Như vậy, bổ sung đơn khởi kiện của bà H vượt quá phạm vi khởi kiện và không nộp tạm ứng án phí. Tòa sơ thẩm chấp nhận nội dung bổ sung đơn khởi kiện

của bà H để buộc bà T, ông N phải trả lãi xuất cho bà H là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại giấy khất nợ ngày 16/02/2017 (BL 55) do bà H xuất trình thì bà T chỉ còn nợ bà H 170.000.000đ. Vì vậy, số nợ gốc buộc bà T trả cho bà H phải căn cứ giấy khất nợ mới phù hợp.

[3] Bà T kháng cáo cho rằng: bà đã trả nợ cho bà H 115.000.000đ, nhưng bà chỉ xuất trình được bản photo nên không đủ căn cứ chứng minh, tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng không xuất trình được bản gốc, bà H không thừa nhận việc bà T đã trả nợ cho bà số tiền 115.000.000đ và không thừa nhận có bản gốc việc bà T trả nợ cho bà 115.000.000đ. Mặt khác, giấy trả nợ 115.000.000đ ngày 16/5/2016 (bản photo, do bà T xuất trình) mâu thuẫn với giấy khất nợ ngày 16/02/2017 do chính bà T viết, có ông Thắng ký làm chứng, đã chốt số nợ bà T còn nợ bà H là 170.000.000đ, vì nếu đã trả được 115.000.000đ thì tại sao sau đó lại chốt còn nợ 170.000.000đ. Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T cho rằng đã trả nợ cho bà H 115.000.000đ, mà xét thấy cần sửa một phần án sơ thẩm về số nợ gốc theo Giấy khất nợ và không buộc bà T, ông N phải trả lãi xuất là phù hợp.

[4] Về án phí: Sửa án phí dân sự sơ thẩm; bà T, ông N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326 của UBTV Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST, ngày 13/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Ngọc Lặc như sau:

1/ Buộc bà Trịnh Thị T và ông Bùi Văn N trả nợ cho bà Trịnh Thị H số tiền gốc 170.000.000đ;

2/ Về án phí: Buộc ông N bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 8.500.000đ;

Bà T ông N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 2062 ngày 13/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Ngọc Lặc;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Lặc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga